PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 24 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: TRẦN THỊ NHUNG
- Chức vụ: CÔ NUÔI

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt Ngan	Kg	5.00			2.60	2.40	140,000	364,000	336,000	700,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	3.00			1.50	1.50	120,000	180,000	180,000	360,000
3	Tép gạo	Kg	1.50			1.00	0.50	140,000	140,000	70,000	210,000
4	Sữa bột	Kg	2.50			1.80	0.70	220,000	396,000	154,000	550,000
5	Rau mùng tơi	Kg	2.50			1.50	1.00	20,000	30,000	20,000	50,000
6	Khoai tây	Kg	1.00			0.70	0.30	25,000	17,500	7,500	25,000
7	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
8	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
9	Cà chua	Kg	1.00			0.60	0.40	30,000	18,000	12,000	30,000
10	Cà rốt	Kg	2.00			1.20	0.80	25,000	30,000	20,000	50,000
11	Mướp	Kg	1.50			0.80	0.70	25,000	20,000	17,500	37,500
12	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
13	Khoai sọ	Kg	1.00			0.60	0.40	30,000	18,000	12,000	30,000
14	Cary bột	Kg	0.02			0.01	0.01	200,000	2,000	2,000	4,000
15	Gạo nếp cái	Kg	1.50				1.50	27,000		40,500	40,500
16	Gạo tẻ máy	Kg	8.50			4.50	4.00	20,000	90,000	80,000	170,000
17	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.30	0.30	65,000	19,500	19,500	39,000
18	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.05	0.05	25,000	1,250	1,250	2,500
19	Muối	Kg	0.10			0.05	0.05	12,000	600	600	1,200
20	Bột canh	Kg	0.40				0.40	27,000		10,800	10,800
21	Pho mát	Kg	0.14				0.14	285,000		39,900	39,900
22	Đậu phụ	Kg	1.00			0.70	0.30	30,000	21,000	9,000	30,000
	Cộng								1,356,850	1,037,550	
	Tổng cộng								2,394,400		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 24 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 120 - 3 tuổi: 33 - Cháo: 20
Trong đó: + Mẫu giáo: 60 - 4 tuổi: 27 + Nhà trẻ: 60 - Cơm nát: 20
- 5 tuổi: - Cơm thường: 20

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Thịt Ngan	2.60	2.40	1.17	1.08	208.3	192.2			131.0	121.0					3,229.2	2,980.8
2	Thịt lơn mỡ	1.50	1.50	1.47	1.47	213.2	213.2			548.3	548.3					5,791.8	5,791.8
3	Tép gạo	1.00	0.50	0.92	0.46	107.6	53.8			11.0	5.5					533.6	266.8
4	Sữa bột	1.80	0.70	1.80	0.70	486.0	189.0			468.0	182.0			684.0	266.0	9,144.0	3,556.0
5	Rau mùng tơi	1.50	1.00	1.25	0.83			24.9	16.6					17.4	11.6	174.3	116.2
6	Khoai tây	0.70	0.30	0.61	0.26			12.2	5.2			0.6	0.3	127.3	54.5	566.4	242.7
7	Hành củ tươi	0.07	0.03	0.05	0.02			0.7	0.3			0.2	0.1	2.3	1.0	13.8	5.9
8	Hành lá (hành hoa)	0.07	0.03	0.06	0.02			0.7	0.3					2.4	1.0	12.3	5.3
9	Cà chua	0.60	0.40	0.57	0.38			3.4	2.3			1.1	0.8	22.8	15.2	114.0	76.0
10	Cà rốt	1.20	0.80	1.07	0.72			16.1	10.7			2.1	1.4	83.8	55.8	418.9	279.2
11	Mướp	0.80	0.70	0.65	0.57			5.8	5.1			1.3	1.1	18.2	15.9	110.4	96.6
12	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
13	Khoai sọ	0.60	0.40	0.49	0.33			8.9	5.9			0.5	0.3	130.4	86.9	560.9	373.9
14	Cary bột	0.01	0.01	0.01	0.01			0.8	0.8			0.7	0.7	4.6	4.6	28.3	28.3
15	Gạo nếp cái		1.50		1.50				129.0				22.5		1,117.5		5,160.0
16	Gạo tẻ máy	4.50	4.00	4.50	4.00			355.5	316.0			45.0	40.0	3,415.5	3,036.0	15,480.0	13,760.0
17	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.30	0.30	0.30							299.1	299.1			2,691.0	2,691.0
18	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.05	0.05	0.05	0.05	7.5	7.5									30.0	30.0
19	Muối	0.05	0.05	0.05	0.05												
20	Bột canh		0.40		0.40				28.4								112.0
21	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
22	Đậu phụ	0.70	0.30	0.70	0.30			76.3	32.7			37.8	16.2	4.9	2.1	665.0	285.0
	Cộng					1,022.6	691.4	510.2	558.2	1,158.4	900.1	392.5	386.5	4,532.0	4,686.7	39,599.9	36,425.6
	Bình quân thực tế /1 trẻ					17.0	11.5	8.5	9.3	19.3	15.0	6.5	6.4	75.5	78.1	660.0	607.1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,400,000 đ
- Hôm trước mang sang: 3,600 đ
- Đã chi: 2,394,400 đ
- Thừa: 5,600 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 9,200 đ

Thực đơn

* Bữa sár MG: - thịt ngan nấu cà ry củ quả
- canh tép mồng tơi mướp

* Bữa chiều: - cháo thịt cà rốt
sữa bột

*Ăn giữa giờ: - sữa bột